



yān tóu

烟头

noun · cigarette butt

Example Sentences

Dì shàng yǒu hěn duō yān tóu

地上有很多烟头。

There are many cigarette butts on the ground.

Tā bǎ yān tóu rēng jìn le lā jī tǒng

他把烟头扔进了垃圾桶。

He threw the cigarette butt into the trash can.

Trace each character, then write the word on your own.

烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟	烟
烟	烟									
头	头	头	头	头	头	头	头			